

Unit 5. Can you swim?

A. Structure - Cấu trúc

I. Bạn biết làm gì?

• what? • S - Subject • can • do • V - Verb	• gì, cái gì? • Chủ ngữ Chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động. • biết, có thể • làm • Động từ Động từ là những từ chỉ hành động hoặc trạng thái của người hoặc vật.
• What can + S + do? → S + can + V. • S: I, we, you, they, he, she, it....	• ...biết làm gì? → ...biết...
*Example: • What can you do? → I can cook. • What can he do? → He can cook. • What can she do? → She can cook. • What can Tony do? → He can cook. • What can Linda do? → She can cook.	*Ví dụ: • Bạn biết làm gì? → Tôi biết nấu ăn. • Cậu ấy biết làm gì? → Cậu ấy biết nấu ăn. • Cô ấy biết làm gì? → Cô ấy biết nấu ăn. • Tony biết làm gì? → Cậu ấy biết nấu ăn. • Linda biết làm gì? → Cô ấy biết nấu ăn.

II. Biết hay không biết?

• can • S - Subject • V - Verb • not	• biết, có thể • Chủ ngữ Chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động. • Động từ Động từ là những từ chỉ hành động hoặc trạng thái của người hoặc vật. • không
• Can + S + V? → Yes, S + can. → No, S + can't. cannot = can't	• ...biết...không? → Biết. → Không biết.
*Example: • Can you cook? → Yes, I can. → No, I can't. • Can he cook? → Yes, he can. → No, he can't. • Can she cook? → Yes, she can. → No, she can't.	*Ví dụ: • Bạn biết nấu ăn không? → Tôi biết. → Tôi không biết. • Cậu ấy biết nấu ăn không? → Cậu ấy biết. → Cậu ấy không biết. • Cô ấy biết nấu ăn không? → Cô ấy biết. → Cô ấy không biết.



B. New words - Từ mới

- Các động từ chỉ hành động:

1	cook	nấu ăn
2	cycle = ride a bike	đạp xe
3	dance	nhảy, múa
4	draw • draw a picture • draw a cat	vẽ • vẽ một bức tranh • vẽ một con mèo
5	play • play football • play basketball • play volleyball • play badminton • play tennis • play table tennis • play chess • play the guitar • play the piano • play the violin	chơi, đánh, đá • đá bóng • đánh bóng rổ • đánh bóng chuyền • đánh cầu lông • đánh quần vợt • đánh bóng bàn • đánh cờ • đánh đàn ghi-ta • đánh đàn pi-a-nô • đánh đàn vi-ô-lông (vĩ cầm)
6	sing	hát
7	stand up	đứng lên
8	sit on the chair = sit down	ngồi xuống
9	skate	trượt patin, trượt băng

10	ski	trượt tuyết
11	skip	nhảy dây
12	swim	bơi
13	swing	đánh đu, đu xích đu
14	walk	đi bộ

C. Phonics - Ngữ âm

S /s/	SW /sw/
sing (hát)	swim (bơi)
ask (hỏi)	pigswill (rau lợn)
miss (nhớ, nhờ)	×
Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm sw.	

1. What can you do? → I can sing.	Bạn biết làm gì? → Tôi biết hát.
2. Can I ask you a question? → Yes, you can.	Tôi có thể hỏi bạn một hỏi không? → Được.
3. - I miss you. - I don't want to miss the bus.	- Tôi nhớ bạn. - Tôi không muốn nhớ xe buýt.
4. Can he swim? → No, he can't.	Cậu ấy biết bơi không? → Cậu ấy không biết.
5. What is it? → It's pigswill.	Đó là cái gì. → Đó là rau lợn.

The end